

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52,145,807,592	40,930,699,495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,351,629,205	4,768,550,998
1. Tiền	111	V.1	5,351,629,205	4,768,550,998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,338,313,097	12,541,375,681
1. Phải thu khách hàng	131		13,007,236,152	12,466,470,640
2. Trả trước cho người bán	132		657,800,000	6,048,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1,673,276,945	68,856,646
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	31,280,904,375	23,050,188,855
1. Hàng tồn kho	141		31,280,904,375	23,050,188,855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174,960,915	570,583,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142,557,500	288,522,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		32,403,415	282,061,961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,284,164,474	17,696,400,043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,913,207,571	16,671,841,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	16,663,455,398	16,605,241,052
- Nguyên giá	222		45,656,230,581	40,169,421,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,992,775,183)	(23,564,180,169)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	249,752,173	66,600,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	-	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		370,956,903	824,558,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	370,956,903	824,558,991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69,429,972,066	58,627,099,538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48,814,850,948	40,514,212,750
I. Nợ ngắn hạn	310		46,675,813,840	37,745,781,392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	21,990,175,526	16,302,485,113
2. Phải trả người bán	312		12,007,934,668	3,219,688,940
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1,754,923,135	1,511,013,627
5. Phải trả người lao động	315		5,451,064,408	6,536,604,664
6. Chi phí phải trả	316	V.10	15,877,215	7,203,333
7. Phải trả nội bộ	317		1,481,112,300	3,011,777,122
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	399,844,474	507,815,317
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.13	1,204,827,000	3,928,618,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,370,055,114	2,720,575,276
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,139,037,108	2,768,431,358
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1,523,300,000	2,109,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		587,557,552	599,751,802
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		28,179,556	58,979,556
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,615,121,118	18,112,886,788
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20,615,121,118	18,112,886,788
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14,790,000,000	14,790,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,241,842,756	939,212,028
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,235,437,970	1,338,465,096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,347,840,392	1,045,209,664
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69,429,972,066	58,627,099,538

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Pài sản thuê ngoài	V.24		
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
1 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cô phần hoá			
3 Vật tư hàng hoá hàng viện trợ			
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khò đòi đã sử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Người lập biểu




Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2012
GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Trọng Quảng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.385.938.615	36.615.522.285	158.172.517.643	122.353.114.287
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	49.385.938.615	36.615.522.285	158.172.517.643	122.353.114.287
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	42.102.572.240	30.716.322.106	134.144.874.726	101.510.400.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.283.366.375	5.899.200.179	24.027.642.917	20.842.713.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23.048.829	46.855.866	76.929.460	131.419.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.118.292.210	792.921.475	4.667.615.304	3.007.151.298
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.118.292.210	792.921.475	4.667.615.304	3.007.151.298
8. Chi phí bán hàng	24		482.883.971	649.189.545	1.142.192.473	1.131.689.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.009.409.170	3.611.432.226	13.161.824.962	10.746.447.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.695.829.853	892.512.799	5.132.939.638	6.088.843.712
11. Thu nhập khác	31		2.864.823.819	163.098.526	3.226.014.663	1.349.482.790
12. Chi phí khác	32		124.518.668	53.756.667	132.018.668	93.535.913
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.740.305.151	109.341.859	3.093.995.995	1.255.946.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.436.135.004	1.001.854.658	8.226.935.633	7.344.790.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	488.297.779	270.891.572	1.522.024.749	1.905.423.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.947.837.225	730.963.086	6.704.910.884	5.439.366.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.669	494	4.533	4.137

Người lập biểu

Hoàng Thị Mai

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang

Lê Hồng Quang



Lũy kế đến 31/12/2011

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.511.013.627	5.259.278.567	5.015.369.059	1.754.923.135
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	505.079.795	3.171.130.187	3.175.831.315	500.378.667
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	890.304.007	1.522.024.749	1.243.291.456	1.169.037.300
8	Tiền thuế đất	18		42.381.600	42.381.600	
9	Các loại thuế khác	19	115.629.825	523.742.031	553.864.688	85.507.168
	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		115.629.825	520.742.031	550.864.688	85.507.168
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)	40	1.511.013.627	5.259.278.567	5.015.369.059	1.754.923.135

Người lập biểu

Hoàng Thị Mai

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang

Lê Hồng Quang

Ngày 18 tháng 1 năm 2011

GIAM ĐỐC



Nguyễn Trọng Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU SỐ B03-DN

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản:	01	8.226.935.633	7.344.790.589
Khấu hao tài sản cố định			
Các khoản dự phòng	02	5.369.487.134	4.141.428.816
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	03	-	118.717.735
Chi phí lãi vay	05	(76.929.460)	16.630.896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	4.667.615.304	3.007.151.298
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08	18.187.108.611	14.628.719.334
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	(2.547.278.870)	15.107.518.030
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	10	(8.230.715.520)	(5.751.282.298)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	11	2.262.480.777	(7.009.503.586)
Tiền lãi vay đã trả	12	599.566.588	(737.928.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(4.662.142.177)	(2.999.947.965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	(1.243.291.456)	(1.430.911.135)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	255.000.000	121.161.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16	(1.690.058.086)	(540.600.722)
	20	2.930.669.867	11.387.223.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.813.986.533)	(6.634.905.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.929.460	111.419.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.537.057.073)	(6.523.486.733)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.004.681.839	28.762.318.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.903.391.426)	(33.878.790.697)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.911.825.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.189.465.413	(5.116.471.772)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	583.078.207	(252.734.598)
Tiền tồn đầu kỳ	60	4.768.550.998	5.021.285.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	5.351.629.205	4.768.550.998

Lập biểu

Hoàng Thị Mai

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang

Lê Hồng Quang



Nguyễn Trọng Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2011**

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 5 ngày 10/05/2011.

Ngành nghề hoạt động chủ yếu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng, thiết bị điện;
- Chế tạo thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ và sản phẩm cơ khí khác;
- Chế tạo toa xe đường sắt đến 30 tấn;
- Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của công ty;
- Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị điện phòng nổ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2011, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 298 người, trong đó cán bộ quản lý là 52 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 31/12/2011, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định với hệ số 1,75 lần so với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình kho vật tư hàng hóa mà công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư khác là các khoản góp vốn vào đơn vị khác, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị của các công cụ dụng cụ dùng cho dưới một năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn dùng

cho nhiều năm được phân bổ 2 lần trong 2 năm tài chính, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ với thời gian 02 - 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng chi phí bảo hành

Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn của công ty là các khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 3% trên doanh thu bán sản phẩm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức từ hoạt động đầu tư. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	56.821.286	77.393.594
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	5.294.807.919	4.691.157.404
Cộng		<u>5.351.629.205</u>	<u>4.768.550.998</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao gồm:

	<u>VND</u>
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>	<u>56.821.286</u>
Cộng	<u>56.821.286</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ông Bí	1.195.652.252
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	130.449.364
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – CN Ông Bí	1.347.356.740
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh	2.621.349.563
Cộng	<u>5.294.807.919</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải thu khác	1.673.276.945	68.856.646
+ Lãi phải thu Công ty tài chính	4.169.744	968.989
+ Quỹ khám chữa bệnh nội trú		45.686.993
+ Thuế thu nhập cá nhân		-
+ Quỹ ốm đau thai sản	6.915.120	7.899.844
+ Phải thu BHXH		627.227
+ Phải thu Cty TNHH thiết bị CN Nam Việt		3.673.593
+ Cổ tức phải thu Cty chế tạo TB và XLCT		10.000.000
+ Phải thu dự án NCKH (Tàu điện 12 tấn)	1.662.192.081	
Cộng	<u>1.673.276.945</u>	<u>68.856.646</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.221.409.218	6.259.417.171
Công cụ, dụng cụ	595.813.672	566.458.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.399.758.747	9.687.083.092
Thành phẩm	8.063.922.738	6.537.229.655
Tổng giá trị của hàng tồn kho	<u>31.280.904.375</u>	<u>23.050.188.855</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>31.280.904.375</u>	<u>23.050.188.855</u>

8. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	10.783.754.770	23.853.973.866	4.793.245.990	738.446.595	40.169.421.221
- Mua trong năm	-	5.160.002.000	-	29.650.000	5.189.652.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	441.182.360	-	-	-	441.182.360
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	144.025.000	-	-	144.025.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	11.224.937.130	28.869.950.866	4.793.245.990	768.096.595	45.656.230.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	7.277.061.101	14.412.720.283	1.658.039.784	216.359.001	23.564.180.169
- Khấu hao trong năm	676.684.795	4.231.638.990	506.782.644	157.513.585	5.572.620.014
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	144.025.000	-	-	144.025.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	7.953.745.896	18.500.334.273	2.164.822.428	373.872.586	28.992.775.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	3.506.693.669	9.441.253.583	3.135.206.206	522.087.594	16.605.241.052
Tại ngày 31/12/2011	3.271.191.234	10.369.616.593	2.628.423.562	394.224.009	16.613.455.398

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.388.463.188 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.529.315.521 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/12/2011	31/12/2010
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	249.752.173	66.600.000
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Công trình kho vật tư, hàng hóa	249.752.173	66.600.000
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác		200.000.000
+ Góp vốn kinh doanh vào công ty CP chế tạo TB và xây lắp công trình TKV		200.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn		200.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		200.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	370.956.903	824.558.991
+ Phí bảo hiểm xe ô tô		41.937.500
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	355.406.903	766.093.491
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	8.050.000	16.528.000
+ Chi phí xây dựng website	7.500.000	-
Cộng	370.956.903	824.558.991
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	21.990.175.526	16.302.485.113
+ Vay ngân hàng TMCP Công thương - CN Ưông Bí	5.563.628.823	3.576.827.177
+ Vay công ty TNHH MTV tài chính Than – Khoáng sản Việt Nam	4.706.874.194	3.694.263.800
+ Vay cán bộ công nhân viên	11.719.672.509	9.031.394.136
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	21.990.175.526	16.302.485.113
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	500.378.667	505.079.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.169.037.300	890.304.007
Thuế thu nhập cá nhân	85.507.168	115.629.825
Thuế đất và tiền thuê đất		-
Các loại thuế khác		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	1.754.923.135	1.511.013.627

17. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay ngân hàng	15.877.215	7.203.333
Cộng	<u>15.877.215</u>	<u>7.203.333</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	219.672.073	236.584.556
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	180.172.401	271.230.761
+ Đoàn phí công đoàn	57.444.574	44.180.855
+ Quỹ hoạt động xã hội	9.508.251	185.243.251
+ Ký quỹ bảo hộ lao động	6.600.000	21.800.000
+ Khám chữa bệnh tại cơ sở	12.619.576	-
+ Các khoản phải trả khác	94.000.000	20.006.655
Cộng	<u>399.844.474</u>	<u>507.815.317</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Vay dài hạn	1.523.300.000	2.109.700.000
+ Cty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	1.523.300.000	2.109.700.000
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>1.523.300.000</u>	<u>2.109.700.000</u>

(+) Dự phòng phải trả

	<i>Dự phòng chi phí bảo hành</i>	<i>Các khoản dự phòng khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay			
Tại ngày 01/01/2011	3.928.618.000	-	3.928.618.000
- Tăng trong kỳ	1.204.827.000	-	1.204.827.000
- Sử dụng trong kỳ	(2.973.597)	-	(2.973.597)
- Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	(3.925.644.403)	-	(3.923.644.403)
- Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.204.827.000</u>	<u>-</u>	<u>1.204.827.000</u>
Trong đó			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>1.204.827.000</i>	<i>-</i>	<i>1.204.827.000</i>
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

22. *Vốn chủ sở hữu:*

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	9.860.000.000	-	5.597.243.684	-	832.605.368	-	16.289.849.052
- Tăng vốn trong năm trước	4.930.000.000	-	-	-	-	-	4.930.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.439.366.879	5.439.366.879
- Tăng khác	-	-	271.968.344	1.338.465.096	271.968.344	-	1.882.401.784
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(4.930.000.000)	-	(59.364.048)	(5.439.366.879)	(10.428.730.927)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	14.790.000.000	-	939.212.028	1.338.465.096	1.045.209.664	-	18.112.886.788
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.704.910.884	-
- Tăng khác	-	-	302.630.728	1.896.972.874	302.630.728	-	2.502.234.330
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.704.910.884)	-
Số dư cuối kỳ	14.790.000.000	-	1.241.842.756	3.235.437.970	1.347.840.392		20.615.121.118

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.230.875.000	5.230.875.000	-	5.230.875.000	5.230.875.000	-
Vốn góp của các cổ đông	9.559.125.000	9.559.125.000	-	9.559.125.000	9.559.125.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	14.790.000.000	14.790.000.000	-	14.790.000.000	14.790.000.000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	14.790.000.000	9.860.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4.930.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	14.790.000.000	14.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.958.000.000	2.218.500.000

d) Cổ tức:

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 20% 15%

d) Cổ phiếu:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.479.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.479.000	1.479.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.479.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.479.000	1.479.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.479.000	1.479.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2011	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	3.235.437.970	1.338.465.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.347.840.392	1.045.209.664

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.475.461.766	122.353.114.287
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

27. Doanh thu thuần

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.475.461.766	122.353.114.287
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.057.235.066	473.102.574
Giá vốn thành phẩm đã bán	132.087.639.660	101.037.298.239
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	134.144.874.726	101.510.400.813

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.813.640	111.419.104
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.116.000	-
Cộng	76.929.460	131.419.104

30. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền vay	4.667.615.304	3.007.151.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.667.615.304	3.007.151.298

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.522.024.749	1.760.020.361
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		145.403.349
Cộng	<u>1.522.024.749</u>	<u>1.905.423.710</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.226.935.633	7.344.790.589
<i>Trong đó: Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>8.226.935.633</i>	<i>6.958.369.814</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế điều chỉnh các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>386.420.775</i>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	470.348.648	81.711.632
Các khoản điều chỉnh tăng	470.348.648	101.711.632
<i>Chi phí phụ cấp BKS (Thành viên ngoài Công ty)</i>	<i>15.595.700</i>	<i>16.383.510</i>
<i>Chi phí cho đại biểu tham dự đại hội cổ đông</i>	<i>-</i>	<i>17.300.000-</i>
<i>Chi phí lãi vay vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản</i>	<i>447.152.948</i>	<i>68.028.122</i>
<i>Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính</i>	<i>7.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.000.000)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>(20.000.000)</i>
<i>Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.697.284.281	7.040.081.446
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	8.697.284.281	7.040.081.446
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.174.321.070	1.760.020.361
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	(652.296.321)	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.522.024.749	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	890.304.007	415.791.432
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	145.403.349
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.243.291.456)	(1.430.911.135)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>1.169.037.300</u>	<u>890.304.007</u>

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.718.843.081	85.115.227.953
Chi phí nhân công	28.758.168.706	24.450.681.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.369.487.134	4.026.566.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.013.502	1.670.268.561
Chi phí khác bằng tiền	7.907.382.448	6.029.807.901
Cộng	<u>161.487.894.871</u>	<u>121.292.552.714</u>

(+). Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.704.910.884	5.439.366.879
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.479.000	1.314.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.533	4.137

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011, các bên liên quan đến Công ty bao gồm Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

<u>STT</u>	<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
1.	Cty TNHH MTV than Uông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	71.885.000	
2.	Tổng công ty Đông Bắc	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	557.072.280	
3.	Công ty TNHH MTV than Dương Huy - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	63.963.408	
4.	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	1.074.847.508	
5.	Công ty TNHH MTV than Quang Hanh - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	294.195.000	
6.	Công ty TNHH MTV than Hạ Long - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	229.000.000	

7.	Công ty TNHH MTV than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	19.920.600	
8.	Công ty TNHH MTV than Hòn Gai	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	392.852.427	
9.	Công ty CP Than Vàng Danh	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	999.935.001	
10.	Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	7.505.701.200	
11.	Công ty DX hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	230.310.787	
12.	Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	1.554.880.941	
13.	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		3.659.464.600
14.	Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		15.244.164
15.	Công ty TNHH MTV TM&DV - ITASCO	Đơn vị trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		34.848.000
16.	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		1.046.175.000
17.	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý và các quỹ TT		434.937.300
18.	Công ty Tài chính than	Cty trong cùng Tập đoàn	Lãi vay trả quá	4.169.744	
			Vay ngắn hạn		4.706.874.194
			Vay dài hạn		1.523.300.000
	Công ty Tài chính than	Tập đoàn			

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Uông Bi, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN UÔNG BI
VINACOMIN
HƯƠNG BI - T. QUẢNG

Nguyễn Trọng Quảng